

Bản án số: **46/2020/DS-ST**

Ngày: 29 - 9 - 2020

“T/c hợp đồng hợp tác”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Trần Văn Tới

- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** 1. Bà Đoàn Thị Huệ

2. Ông Cao Thành Sơn

- ***Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Phan Thị Hồng Nhung, Thư ký
Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa:*** Ông
Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 200/2014/TLST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2014 về việc *“Tranh chấp hợp đồng hợp tác”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 191/2019/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2019, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 27/2019/TB-TĐTGMPPT ngày 18 tháng 12 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2020/QĐST-DS ngày 03/01/2020, Thông báo mở phiên tòa số: 70/2020/TB-MPT ngày 14/9/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 100/2020/QĐST-DS ngày 23/9/2020 giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Ông **Thùy Bé T**, sinh năm 1977 (*có mặt*).

Địa chỉ: ấp T L, xã Đ H A, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

* ***Bị đơn:*** Ông **Lê Văn L**, sinh năm 1965 (*vắng mặt*), bà **Phạm Thị Th**, sinh năm 1965 (*vắng mặt*)

Địa chỉ: ấp T L, xã Đ H A, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện ngày 11/6/2014 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn ông Thùy Bé T trình bày và yêu cầu như sau:***

Vào năm 2010 ông và ông Lê Văn L có bàn bạc với nhau hùn vốn xây dựng trại cua giống tại đất vợ chồng ông L, thuộc ấp T L, xã Đ H A, tiền vốn đầu tư mỗi

người một nửa. Khi đó hai bên thỏa thuận, nếu ông T tự ý bỏ đi thì không được yêu cầu vợ chồng ông L thối tiền hùn vốn, còn vợ chồng ông L không cho ông T làm chung nữa thì phải thối tiền hùn vốn lại cho ông, chỉ thỏa thuận bằng miệng không làm hợp đồng.

Cuối năm 2010 tiến hành xây dựng một trại có chiều ngang 10,4 mét, dài 18 mét, khung gỗ, lợp tol, nền tráng xi măng và 12 hồ xi măng. Tổng giá trị 100.000.000 đồng, giá trị còn lại 50.000.000 đồng.

Năm 2011 xây dựng thêm một trại khoảng 100 m², khung gỗ, lợp tol, nền tráng xi măng, trong đó nền xi măng khoảng 60 m², còn lại là hồ đất. Tổng giá trị 20.000.000 đồng, giá trị còn lại 10.000.000 đồng.

Sau đó từ 5 đến 7 tháng thì xây dựng thêm một trại chiều ngang 5 mét, dài 21,7 mét, khung gỗ, lợp tol, nền tráng xi măng. Tổng giá trị 25.000.000 đồng, giá trị còn lại 12.500.000 đồng.

Tiền thuê người xây trại và chi phí ăn uống cho người làm trại là 20.000.000 đồng. Như vậy tổng chi phí xây dựng 3 căn trại là 165.000.000 đồng, giá trị còn lại 50% bằng 82.500.000 đồng.

Năm 2013 vợ chồng ông L và ông phát sinh mâu thuẫn, không thể tiếp tục hoạt động chung được nên ông và vợ chồng ông L đã thỏa thuận phân chia các tài sản khác xong, còn lại 3 căn trại ông để lại cho ông L tiếp tục sử dụng nhưng phải thối lại cho ông 50.000.000 đồng, ông L không đồng ý mà buộc ông phải tháo dỡ di dời trại của đi nơi khác, ông không đồng ý. Từ tháng 04/2014 đến nay không ai sử dụng.

Nay ông yêu cầu vợ chồng ông L, bà Th phải trả lại cho ông 50% giá trị sử dụng còn lại của 3 căn trại là 40.000.000 đồng

**** Tại biên bản hòa giải ngày 22/1/2015 và các lời khai bị đơn ông Lê Văn L, bà Phạm Thị Th trình bày như sau:***

Đúng là năm 2010 ông bà có hùn vốn xây dựng trại của với Thùy Bé T, mỗi bên hùn một nửa, tiền lời khi bán của giống được thì chia hai, chỉ thỏa thuận bằng miệng, không làm hợp đồng. Không có thỏa thuận với ông Bé T về việc ông Bé T tự ý bỏ đi thì không được yêu cầu vợ chồng ông L thối tiền hùn vốn, còn vợ chồng ông không cho ông Bé T làm chung nữa thì phải thối tiền hùn vốn lại cho ông Bé T như ông Bé T trình bày.

Tổng số có xây dựng 3 trại. Diện tích trại xây dựng năm 2011 khoảng 60 m², trong đó nền xi măng khoảng 40 m², còn lại là đất. Tổng chi phí xây dựng 3 trại khoảng 80.000.000 đồng đã bao gồm tiền thuê người xây dựng trại là 9.000.000

đồng. Trị giá còn lại khoảng 30% bằng 24.000.000 đồng. Các tài sản khác đã thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo yêu cầu của ông Bé T, ông bà có ý kiến như sau: Không đồng ý thôi tiền lại cho ông Bé T, yêu cầu chia hai các hiện vật khi tháo dỡ trại.

*** *Tại phiên tòa:***

- Nguyên đơn ông Thùy Bé T giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu.
- Bị đơn ông Lê Văn L, bà Phạm Thị Th vắng mặt không có lời trình
- Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán còn đề án kéo dài quá thời hạn

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án xác định đúng mối quan hệ pháp luật tranh chấp; Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa, các vị Hội thẩm, Thư ký, nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện chưa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và Quyết định trưng cầu định giá tài sản, nhưng công ty tiến hành định giá tài sản không phát hành được chứng thư định giá tài sản cho Tòa án. Ngày 29 tháng 11 năm 2019 Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự và đã hoãn phiên tòa; sau khi hoãn phiên tòa, ngày 08/7/2020 Tòa án ban hành quyết định trưng cầu thẩm định giá tài sản theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/5/2015 và thông báo mở lại phiên tòa đồng thời tổng đạt hợp lệ cho các đương sự nhưng bị đơn ông Lê Văn L, bà Phạm Thị Th vắng mặt nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa đến hôm nay.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử xác định mối quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng hùn vốn.

[3] Về nội dung tranh chấp: Thực tế năm 2010 ông T và ông L, bà Th có thỏa thuận với nhau về việc hùn vốn xây dựng trại của giống. Sau đó cùng năm 2010 và năm 2011 tiến hành xây dựng 3 căn trại của giống, cùng nhau kinh doanh mua bán

đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Khi đó các bên đã thỏa thuận và thực hiện xong các tài sản khác dùng để sinh hoạt trong quá trình kinh doanh mua bán và 1/2 căn trại số 03. Còn lại căn trại số 01, căn trại số 02 và 1/2 căn trại số 03 không thỏa thuận được và phát sinh tranh chấp. Sau khi thụ lý vụ án, ngày 14/5/2015 Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ; kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Căn trại số 01 có diện tích 188,2 m²; căn trại số 02 có diện tích 94,4 m² và căn trại số 03 có diện tích 115,6 m², trong diện tích căn trại số 03 có một phần (diện tích 63,38 m²) đã bị tháo dỡ, còn lại 52,22 m². Theo chứng thư thẩm định giá số: 01/CT-ĐGBĐS/KGRE ngày 20/8/2020 của Công ty Cổ phần bất động sản Kiên Giang thì giá trị tài sản tranh chấp còn lại là 87.923.000 đồng, tại phiên tòa, ông Bé T đồng ý kết quả định giá này để làm căn cứ xét xử.

Theo lời trình bày của các đương sự thì từ tháng 04/2014 không ai sử dụng các căn trại của giống này. Ngoài ra, ông L còn trình bày thêm là các căn trại của giống này đã bị sập vào năm 2016, cây và tol đã bị mục nát không còn, Tòa án cũng đã tiến hành xác minh, kết quả là hiện tại cả 3 căn trại của giống này không còn.

Xét thấy, lẽ ra vào tháng 04/2014 giữa ông Bé T và ông L phải thỏa thuận giao cho một người trông coi tài sản chung mới là đúng nhưng đôi bên không thỏa thuận và trông giữ dẫn đến hôm nay số tài sản này không còn. Do đó, nay ông Bé T yêu cầu ông L, bà Th bồi lại 50% giá trị sử dụng còn lại của 3 căn trại của giống bằng 40.000.000 đồng là không có cơ sở để xem xét.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên xác định tài sản tranh chấp hiện nay không còn, Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông T. Vì vậy, sau khi thảo luận, nghị bàn, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên. Bác yêu cầu của ông Thùy Bé T đối với ông Lê Văn L, bà Phạm Thị Th.

[4]. Về án phí: Xét thấy, nguyên đơn ông Thùy Bé T khởi kiện không được Tòa án chấp nhận yêu cầu nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.000.000 đồng (40.000.000đ x 5%), theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/12/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12, được trừ vào 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, theo lai thu số 01920 ngày 24/10/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang; bị đơn ông Lê Văn L, bà Phạm Thị Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng: Áp dụng khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Buộc ông Thùy Bé T phải chịu chi phí thẩm định giá tài sản là 2.500.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số: 0001343 ngày 15/9/2020 của Công ty cổ phần bất động sản Kiên Giang.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 504, 506, 507 và Điều 512 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Thùy Bé T đối với ông Lê Văn L, bà Phạm Thị Th về việc tranh chấp hợp đồng hôn vốn.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/12/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12. Buộc nguyên đơn ông Thùy Bé T chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.000.000 đồng, được trừ vào 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, theo lai thu số 01920 ngày 24/10/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, ông Bé T còn phải nộp thêm 750.000 đồng; bị đơn ông Lê Văn L, bà Phạm Thị Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng: Áp dụng khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Buộc ông Thùy Bé T phải chịu chi phí thẩm định giá tài sản là 2.500.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số: 0001343 ngày 15/9/2020 của Công ty Cổ phần bất động sản Kiên Giang, ông Bé T đã nộp tạm ứng xong.

Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt ông Thùy Bé T, vắng mặt ông Lê Văn L, bà Phạm Thị Th, báo cho ông Thùy Bé T, ông Lê Văn L, bà Phạm Thị Th biết, ông Thùy Bé T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; ông Lê Văn L, bà Phạm Thị Th có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện AM
- Chi cục THADS huyện AM;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tới